

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 35

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiển	Trưởng Ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.629.922.998.319	2.655.834.386.366
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	124.552.377.366	339.899.199.314
111	1. Tiền		124.552.377.366	37.102.172.874
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	302.797.026.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.1	90.324.938.301	1.771.247.115.321
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(76.181.763)	(154.004.743)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.000.000.000	1.771.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.358.885.956.515	463.303.624.551
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		430.856.982.989	295.436.240.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.067.710.517	43.160.741.976
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.128.360.567.890	272.096.787.015
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(203.399.304.881)	(155.390.145.419)
140	IV. Hàng tồn kho		1.922.952.798	23.620.530.760
141	1. Hàng tồn kho		2.116.812.798	23.814.390.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.860.000)	(193.860.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.236.773.339	57.763.916.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.736.768.021	4.783.947.301
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.996.313.338	42.476.277.139
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	10.503.691.980	10.503.691.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.147.682.518.735	4.186.186.778.123
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6	58.945.320.918	85.885.192.386
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.402.971.168	16.259.253.017
216	2. Phải thu dài hạn khác		44.542.349.750	69.625.939.369
220	II. Tài sản cố định		55.052.237.243	50.734.703.574
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	40.104.320.567	36.210.513.111
222	Nguyên giá		94.011.060.979	86.917.087.120
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(53.906.740.412)	(50.706.574.009)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	14.947.916.676	14.524.190.463
228	Nguyên giá		44.131.309.482	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.183.392.806)	(27.195.164.730)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.412.000.000	2.412.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.412.000.000	2.412.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	9.2	3.983.754.736.842	3.993.104.242.102
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.836.507.509.530	2.846.853.070.665
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.205.500.000.000	1.205.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(63.252.772.688)	(59.248.828.563)
255	5. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn		5.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		47.518.223.732	54.050.640.061
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	42.890.653.027	46.769.413.463
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	4.627.570.705	7.281.226.598
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.777.605.517.054	6.842.021.164.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.503.738.528.236	1.357.505.201.676
310	I. Nợ ngắn hạn		1.297.984.010.347	954.092.282.227
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	110.119.986.073	32.694.435.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.517.078.200	4.077.698.675
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.614.895.133	3.525.272.414
314	4. Phải trả người lao động		-	10.006.168.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	26.433.276.308	21.416.268.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	366.553.320.384	480.707.968.243
320	7. Vay ngắn hạn	15	755.006.239.155	361.571.919.340
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	26.739.215.094	40.092.550.840
330	II. Nợ dài hạn		205.754.517.889	403.412.919.449
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.969.191.247	2.969.191.247
338	2. Vay dài hạn	15	198.097.703.642	395.945.062.702
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.687.623.000	4.498.665.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.273.866.988.818	5.484.515.962.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	5.273.866.988.818	5.484.515.962.813
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.407.429.397.848	1.618.078.371.843
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.400.497.230.843	1.590.756.172.169
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		6.932.167.005	27.322.199.674
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.777.605.517.054	6.842.021.164.489

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B01-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	509.275.837.700	41.937.572.523	1.380.092.911.244	158.355.159.410
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(507.091.642)	-	(1.295.634.793)	(682.795.818)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	508.768.746.058	41.937.572.523	1.378.797.276.451	157.672.363.592
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(476.378.649.841)	(18.670.540.978)	(1.241.484.078.293)	(96.260.018.347)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.390.096.217	23.267.031.545	137.313.198.158	61.412.345.245
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	75.080.790.728	119.994.221.292	255.505.617.241	313.689.201.234
22	7. Chi phí tài chính	20	(25.688.974.480)	(32.363.903.867)	(108.873.078.799)	(103.136.470.212)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.367.962.190)	(19.079.132.755)	(79.800.347.690)	(77.782.057.126)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(5.557.283.616)	(6.701.342.780)	(29.053.384.511)	(25.350.943.533)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(74.220.589.093)	(49.105.080.833)	(266.262.196.558)	(230.863.194.874)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.004.039.756	55.090.925.357	(11.369.844.469)	15.750.937.860
31	11. Thu nhập khác	23	28.602.544.183	(191.082.396)	30.349.640.329	5.489.335.975
32	12. Chi phí khác	23	276.183.107	554.453.629	(3.887.116.795)	(2.318.494.113)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	28.878.727.290	363.371.233	26.462.523.534	3.170.841.862
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.882.767.046	55.454.296.590	15.092.679.065	18.921.779.722
51	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hiện hành	25.1	(5.506.856.167)	10.441.616.730	(5.506.856.167)	10.441.616.730
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(167.309.794)	(4.819.480.809)	(2.653.655.893)	(2.041.196.778)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.208.601.085	61.076.432.511	6.932.167.005	27.322.199.674

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.092.679.065	18.921.779.722
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		12.595.096.146	16.026.782.053
03	Các khoản dự phòng		52.124.238.107	89.571.588.475
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.150.320)	(805.292.832)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(282.928.435.093)	(309.411.493.511)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		81.952.988.630	79.934.698.066
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(121.270.583.465)	(105.761.938.027)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(42.412.560.617)	(33.155.635.588)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		21.697.577.962	(22.802.037.407)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(39.430.979.007)	435.902.072.424
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.925.939.716	2.268.465.814
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.232.985.569)	(79.773.551.336)
15	Thuế TNDN đã trả	12	-	(11.925.250.156)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.273.335.746)	(1.540.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(283.996.926.726)	183.211.325.724
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.929.754.289)	(2.519.895.800)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		29.381.470.832	3.575.454.545
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(561.000.000.000)	(1.721.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		2.250.000.000.000	600.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.998.307.000.000)	(63.760.412.935)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.174.311.135	186.632.400.000
27	Thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		346.771.128.788	237.716.740.933
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		76.090.156.466	(759.355.713.257)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	1.753.481.252.788	292.312.195.460
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(1.560.371.932.973)	(388.296.026.370)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(200.843.920.110)	(329.232.421.070)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(7.734.600.295)	(425.216.251.980)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(215.641.370.555)	(1.001.360.639.513)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	339.899.199.314	1.341.246.486.335
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		294.548.607	13.352.492
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	124.552.377.366	339.899.199.314


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 9. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	357.759.197	238.778.607
Tiền gửi ngân hàng	124.194.618.169	36.863.394.267
Các khoản tương đương tiền	-	302.797.026.440
TỔNG CỘNG	124.552.377.366	339.899.199.314

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	430.856.982.989	295.436.240.979
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	429.248.242.894	294.913.190.807
Phải thu từ khách hàng khác	1.608.740.095	523.050.172
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.067.710.517	43.160.741.976
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	40.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	3.067.710.517	3.160.741.976
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	-	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.128.360.567.890	272.096.787.015
Trong đó:		
Lãi tiền gửi phải thu	-	86.156.176.194
Phải thu từ cung cấp dịch vụ	1.123.824.121	43.218.071.159
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)	85.638.400.000	85.638.400.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	31.020.000.000	31.020.000.000
Tạm ứng đầu tư	1.993.307.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.393.788.945	22.151.059.641
Các khoản khác	6.877.554.824	3.913.080.021
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	91.520.640.487	128.856.471.159
Các bên khác	2.036.839.927.403	143.240.315.856
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(203.399.304.881)	(155.390.145.419)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.358.885.956.515	463.303.624.551

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	155.390.145.419	73.194.967.429
Dự phòng giảm trong năm	(10.488.080.021)	-
Dự phòng trích lập trong năm	58.497.239.483	82.195.177.990
Số cuối năm	203.399.304.881	155.390.145.419

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.402.971.168	16.259.253.017
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	38.943.542.270	61.393.675.102
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	5.598.807.480	8.232.264.267
TỔNG CỘNG	58.945.320.918	85.885.192.386

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.353.396.944	861.279.274	70.685.226.456	12.017.184.446	86.917.087.120
Mua mới trong năm	15.895.613.859	-	300.000.000	217.800.000	16.413.413.859
Thanh lý	-	-	(9.319.440.000)	-	(9.319.440.000)
Số cuối năm	19.249.010.803	861.279.274	61.665.786.456	12.234.984.446	94.011.060.979
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	522.808.000	375.819.274	-	1.652.224.224	2.550.851.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.789.040.806	566.789.113	38.855.518.528	8.495.225.562	50.706.574.009
Khấu hao trong năm	399.238.450	91.124.288	7.964.935.077	2.151.570.255	10.606.868.070
Thanh lý	-	-	(7.406.701.667)	-	(7.406.701.667)
Số cuối năm	3.188.279.256	657.913.401	39.413.751.938	10.646.795.817	53.906.740.412
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	564.356.138	294.490.161	31.829.707.928	3.521.958.884	36.210.513.111
Số cuối năm	16.060.731.547	203.365.873	22.252.034.518	1.588.188.629	40.104.320.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	41.719.355.193
Tăng trong năm	2.411.954.289
Số cuối năm	44.131.309.482
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	18.850.461.016
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	27.195.164.730
Hao mòn trong năm	1.988.228.076
Số cuối năm	29.183.392.806
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	14.524.190.463
Số cuối năm	14.947.916.676

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng Giá trị cổ phiếu VND
		Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh	324.938.301	247.115.321
Cổ phiếu niêm yết	41.435	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(76.181.763)	(154.004.743)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.000.000.000	1.771.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (*)	90.000.000.000	1.221.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	550.000.000.000
TỔNG CỘNG	90.324.938.301	1.771.247.115.321

(*) Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.836.507.509.530	2.846.853.070.665
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.205.500.000.000	1.205.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.047.007.509.530	4.052.353.070.665
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(63.252.772.688)	(59.248.828.563)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.983.754.736.842	3.993.104.242.102

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	993.977.413.507	61,90	993.977.413.507	61,90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	306.121.214.425	65,00	306.121.214.425	65,00
Công ty TNHH KIDO Nhà Bè	42.086.101.800	51,00	47.260.412.935	51,00
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội	-	-	5.171.250.000	75,73
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo	2.000.000.000	100	2.000.000.000	100
TỔNG CỘNG	2.836.507.509.530		2.846.853.070.665	

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở chính được đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hiện đang hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty TNHH KIDO Nhà Bè ("KDN") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KDN là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. KDN có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KIDOFood là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào") là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty sử dụng một số cổ phiếu của một vài công ty con làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh số 15*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000	34,00
TỔNG CỘNG	1.205.500.000.000		1.205.500.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436-438 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	162.305.111	-
Thuê văn phòng	2.550.561.578	1.217.187.502
Chi phí sửa chữa bảo trì	226.586.130	1.051.925.505
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	362.927.308
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.797.315.202	2.151.906.986
TỔNG CỘNG	5.736.768.021	4.783.947.301
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	42.219.386.141	43.942.860.000
Chi phí sửa chữa bảo trì	523.909.018	2.619.545.121
Chi phí trả trước dài hạn khác	147.357.868	207.008.342
TỔNG CỘNG	42.890.653.027	46.769.413.463

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	24.888.097.653	21.584.419.499
Phải trả cho các bên khác	85.231.888.420	11.110.016.058
- PT. Siantar Top Tbk	-	4.866.678.946
- Apical Vietnam Oils And Fast Pte.It	59.129.520.972	-
- Công ty Cổ Phần Bao bì Dầu thực vật	19.926.500.000	-
- Khác	6.175.867.448	6.243.337.112
TỔNG CỘNG	110.119.986.073	32.694.435.557

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.441.616.730)	5.506.856.167	-	(4.934.760.563)
Thuế thu nhập cá nhân	3.525.272.414	28.898.799.219	(28.316.032.667)	4.108.038.966
Thuế khác	(62.075.250)	3.255.715.780	(3.255.715.780)	(62.075.250)
TỔNG CỘNG	(6.978.419.566)	37.661.371.166	(31.571.748.447)	(888.796.847)
Trong đó:				
Thuế phải nộp	3.525.272.414			9.614.895.133
Thuế nộp thừa	(10.503.691.980)			(10.503.691.980)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	6.772.946.119	7.205.583.998
Hoa hồng bán hàng	140.300.000	2.460.500.000
CP phải trả công nhân viên	18.081.926.677	73.000.000
Chi phí vận chuyển	74.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.364.103.512	11.677.184.390
TỔNG CỘNG	26.433.276.308	21.416.268.388

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	346.140.535.280	445.110.937.952
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.412.785.104	35.597.030.291
TỔNG CỘNG	366.553.320.384	480.707.968.243

15. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	557.161.239.155	163.726.919.340
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	197.845.000.000	197.845.000.000
	755.006.239.155	361.571.919.340
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 15.2)	198.097.703.642	395.945.062.702
TỔNG CỘNG	953.103.942.797	757.516.982.042

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	361.571.919.340	395.945.062.702
Tiền thu từ đi vay	1.753.223.752.788	-
Ảnh hưởng của đánh giá chênh lệch tỷ giá	582.500.000	-
Chuyển khoản vay dài hạn sang ngắn hạn	200.000.000.000	(200.000.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.560.371.932.973)	-
Số cuối năm	755.006.239.155	198.097.703.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	167.373.741.637	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến ngày 10 tháng 02 năm 2020	6,50%
Ngân Hàng Maybank Việt Nam	52.161.018.800	Từ ngày 17 tháng 02 năm 2020 đến ngày 16 tháng 03 năm 2020	5,30%
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8.638.312.106	09 tháng 10 năm 2019	7,00%
Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	96.688.166.612	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2019 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	8,70%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	232.300.000.000	Từ ngày 13 tháng 12 năm 2019 đến 20 tháng 01 năm 2020	3.98%- 4.33%
TỔNG CỘNG	<u>557.161.239.155</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(4.057.296.358)
TỔNG CỘNG		395.942.703.642
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		198.097.703.642

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9).

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm	40.092.550.840	21.633.350.840
Tăng trong năm	-	20.000.000.000
Giảm trong năm	(13.353.335.746)	(1.540.800.000)
Số cuối năm	26.739.215.094	40.092.550.840

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.951.733.997.769	5.818.171.588.739
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	27.322.199.674	27.322.199.674
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.618.078.371.843	5.484.515.962.813
Năm nay							
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.618.078.371.843	5.484.515.962.813
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	6.932.167.005	6.932.167.005
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.407.429.397.848	5.273.866.988.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	205.661.141.000	329.057.825.600
Cổ tức đã trả trong năm	200.843.920.110	329.232.421.070

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Tổng doanh thu	509.275.837.700	41.937.572.523
Hàng bán bị trả lại	(184.214.234)	-
Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	(322.877.408)	-
DOANH THU THUẦN	<u>508.768.746.058</u>	<u>41.937.572.523</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan "Thuyết minh số 26"	493.633.056.622	40.236.821.715
Các bên khác	15.135.689.436	1.700.750.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. DOANH THU (TIẾP THEO)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Cổ tức được chia	74.541.604.500	80.753.400.000
Lãi tiền gửi	493.271.581	34.632.558.563
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.914.647	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	4.608.262.729
TỔNG CỘNG	75.080.790.728	119.994.221.292

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Giá vốn hàng hũy	326.712	21.613.279
Giá vốn của hàng hóa đã bán	476.378.323.129	18.648.927.699
TỔNG CỘNG	476.378.649.841	18.670.540.978

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Chi phí lãi vay	16.367.962.190	19.079.132.755
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.426.192.750	1.282.930.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.235.953.363)	4.718.454.280
Lợi nhuận chia cho		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	7.113.576.220	7.553.013.700
Khác	2.017.196.683	(269.627.564)
TỔNG CỘNG	25.688.974.480	32.363.903.867

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Lương nhân viên	3.391.507.233	2.139.649.589
Quảng cáo và khuyến mãi	1.598.146.500	1.443.933.650
Khác	567.629.883	3.117.759.541
TỔNG CỘNG	5.557.283.616	6.701.342.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Lương nhân viên	31.403.267.060	12.885.689.830
Dịch vụ mua ngoài	16.462.358.016	7.062.763.380
Phí thuê và bảo trì	6.887.347.124	12.447.111.181
Khấu hao và hao mòn	3.005.054.273	3.512.666.073
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	13.644.257.286	12.291.892.820
Khác	2.818.305.334	904.957.549
TỔNG CỘNG	74.220.589.093	49.105.080.833

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Thu nhập khác	28.602.544.183	(191.082.396)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	27.317.834.469	-
Thu nhập khác	1.284.709.714	(191.082.396)
Chi phí khác	276.183.107	554.453.629
Chi phí khác	276.183.107	554.453.629
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	28.878.727.290	363.371.233

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Chi phí mua hàng hóa	476.378.649.841	18.670.540.978
Chi phí nhân công	34.794.774.293	15.025.339.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.947.851.640	13.891.044.831
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	3.059.083.799	3.512.666.073
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	13.644.257.286	-
Khác	3.331.905.691	23.377.373.290
TỔNG CỘNG	556.156.522.550	74.476.964.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2018: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.506.856.167	(10.441.616.730)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.653.655.893	2.041.196.778
TỔNG CỘNG	8.160.512.060	(8.400.419.952)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.092.679.065	18.921.779.722
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.018.535.813	3.784.355.944
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	27.157.674.403	20.896.391.008
Cổ tức được nhận	(35.167.420.180)	(36.416.604.280)
Lỗ thuế trong kỳ	13.259.302.024	13.777.054.106
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	8.268.092.060	2.041.196.778
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu các năm trước	-	(10.441.616.730)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	8.268.092.060	(8.400.419.952)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán năm 2019	Cho kỳ kế toán năm 2018
Các khoản chi phí phải trả	70.400.000	1.571.116.799	(1.500.716.799)	(2.366.806.876)
Dự phòng các khoản đầu tư	3.624.444.041	3.281.163.265	343.280.776	257.565.740
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.600.000.000	(1.600.000.000)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	937.524.600	899.733.100	37.791.500	(675.000)
Khác	(4.797.936)	(70.786.566)	65.988.630	68.719.358
TỔNG CỘNG	4.627.570.705	7.281.226.598	(2.653.655.893)	(2.041.196.778)

25.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc năm tài chính, công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 127.060.243.103 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
2018	2023	66.327.664.520	-	66.327.664.520
2019	2024	60.732.578.583	-	60.732.578.583
		<u>127.060.243.103</u>	<u>-</u>	<u>127.060.243.103</u>

Lỗ tính thuế năm 2018 của Công ty đã được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗ tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018
Trường An	Công ty con	Phí hợp tác đầu tư	(5.198.630.138)	(5.198.630.138)
		Bán hàng hóa	341.724.507.710	20.217.468.215
		Phí quản lý	10.500.000.000	10.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(4.437.427.349)	(19.615.239.100)
		Cung cấp dịch vụ	1.100.201.350	2.123.658.926
		Phí thuê văn phòng	1.020.027.540	1.357.991.265
Vocarimex	Công ty con	Phí dịch vụ khác	137.122.178	1.325.281.335
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	(1.095.768.000)	(2.000.000.000)
		Thu phí cho thuê văn phòng	629.633.520	1.010.008.482
		Bán hàng hóa	33.958.875	-
		Mua hàng hóa	(230.398.521)	(14.310.000)
		Cổ tức được chia	74.541.600.000	80.753.400.000
KDN	Công ty con	Bán hàng hóa	93.751.771.900	-
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	42.622.818.137	19.353.500
		Cổ tức được chia	-	50.354.383.562
		Chi phí khác	(57.750.000)	-
		Thu nhập từ phí dịch vụ	386.520.550	2.273.917.587
		Phí thuê văn phòng	1.105.360.650	442.288.833
		Mua hàng hóa	(33.155.669)	(6.960.446)
		Phí hợp tác đầu tư	(819.178.082)	(354.383.562)
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Phí quản lý	5.000.000.000	10.000.000.000
		Phí dịch vụ	43.316.157	52,727,055

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của KDL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
KIDOFood	Công ty con	Bán hàng hóa	289.262.142.340	289.562.142.340
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	79.205.019.493	5.329.759.617
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	32.601.542	-
KDF	Công ty con	Phí thuê, dịch vụ	2.267.478.130	21.288.850
KDN	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	58.481.001.389	-
			429.248.242.894	294.913.190.807
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật	Công ty con của Vocarimex	Mua hàng hóa	-	40.000.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
VDS	Công ty liên quan (*)	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	85.638.400.000
KDF	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4.758.416.366	24.987.827.062
Tường An	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và chi trả hộ	273.792.853	17.893.362.348
Vocarimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và chi trả hộ	850.031.268	336.881.749
			91.520.640.487	128.856.471.159
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.708.159.280)	(21.576.763.010)
VMPACK	Công ty con	Phí dịch vụ	(19.926.500.000)	-
Vocarimex	Công ty con	Mua hàng hóa	(253.438.373)	-
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	-	(7.656.489)
			(24.888.097.653)	(21.584.419.499)

(*) Ông Trần Lê Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Tường An	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Vocarimex	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	-	(102.500.000.000)
		Phí trả hộ	-	(933.240.000)
KDF	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(50.000.000.000)	(50.354.383.562)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(9.220.535.280)	(4.403.314.390)
			(346.140.535.280)	(445.110.937.952)
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
VOC	Bên liên quan	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
Tường An	Bên liên quan	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
			(2.969.191.247)	(2.969.191.247)

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	32.531.192.509	41.600.863.784
Từ 1 đến 5 năm	107.556.913.272	158.588.093.025
Trên 5 năm	42.712.834.371	24.488.655.616
TỔNG CỘNG	182.800.940.152	224.677.612.425

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết với số tiền 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

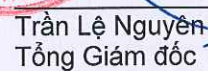
28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020